

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 5 – 6 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11-12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 13 – 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2021 |
| Ông Đặng Văn Giang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2021 |
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Thành viên | |
| Ông Trịnh Việt Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Thùy | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 |
| Ông Đặng Văn Giang | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Bùi Thanh Tuyên | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đào Đức Tài | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021 |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hà Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021 |
| Ông Đặng Long Diệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021 |
| Ông Phùng Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Ngô Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Lưu Bá Thái | Trưởng ban |
| Ông Bùi Công Phách | Ủy viên |
| Bà Thân Thị Len | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Lan | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 215 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại các công ty con (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.3, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.5, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.7 và Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng 18), giá trị các công trình xây dựng dở dang tồn đọng và cơ sở trích lập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng tại các công ty con (Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.7)

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng 18 đã không còn là công ty con (gián tiếp) của Công ty do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.3 đã thoái toàn bộ khoản vốn đầu tư vào Công ty này.

Đồng thời, trong năm 2021, các khoản công nợ phải thu khó đòi tại các công ty con nêu trên đều đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định hiện hành, các công trình xây dựng dở dang tồn đọng đã được rà soát và ghi nhận vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.667.446.256.351 | 2.063.383.211.330 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 47.766.715.232 | 187.452.808.067 |
| 111 | 1. Tiền | | 43.766.715.232 | 127.802.808.067 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.000.000.000 | 59.650.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.a | - | - |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.369.445.508.608 | 1.098.217.455.121 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 1.048.263.269.192 | 857.552.425.634 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 233.877.472.226 | 88.489.638.997 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 175.287.799.299 | 211.728.931.587 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 7 | (87.983.032.109) | (59.553.541.097) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1.160.333.201.198 | 747.218.355.630 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.160.333.201.198 | 747.218.355.630 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 89.900.831.313 | 30.494.592.512 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.565.143.675 | 1.371.887.037 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 88.284.912.113 | 28.156.114.536 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 50.775.525 | 966.590.939 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 481.368.577.605 | 572.835.496.111 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.000.000 | 7.200.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 5.000.000 | 7.200.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 377.536.202.010 | 476.359.145.774 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 373.523.494.518 | 470.121.265.551 |
| 222 | - Nguyên giá | | 696.001.010.623 | 763.259.359.406 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (322.477.516.105) | (293.138.093.855) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 2.675.781.818 | 4.900.954.549 |
| 225 | - Nguyên giá | | 2.675.781.818 | 7.841.527.273 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | (2.940.572.724) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.336.925.674 | 1.336.925.674 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.836.925.674 | 1.836.925.674 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 864.076.549 | 1.189.631.664 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 864.076.549 | 1.189.631.664 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 64.142.909.949 | 63.715.688.823 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 62.740.079.186 | 7.242.131.334 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.655.000.000 | 57.655.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (2.522.169.237) | (2.451.442.511) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 38.820.389.097 | 31.563.829.850 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 38.283.187.467 | 31.026.628.220 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | 537.201.630 | 537.201.630 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.148.814.833.956 | 2.636.218.707.441 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 2.558.507.052.034 | 2.241.348.401.452 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.978.294.876.868 | 1.908.769.075.710 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 750.205.195.182 | 785.550.541.975 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 211.170.771.626 | 406.421.365.082 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 7.765.676.614 | 8.603.321.355 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 98.744.850.150 | 70.425.077.132 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 212.996.283.855 | 3.379.051.710 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 37.421.740 | 11.116.173.913 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 52.522.311.495 | 87.099.740.535 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 576.200.944.306 | 460.862.549.417 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 58.263.649.048 | 65.226.501.456 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.387.772.852 | 10.084.753.135 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 580.212.175.166 | 332.579.325.742 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 520.350.631.723 | 305.848.398.313 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 59.661.543.443 | 26.530.927.429 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 590.307.781.922 | 394.870.305.989 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 590.307.781.922 | 394.870.305.989 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 381.165.280.000 | 229.880.080.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 381.165.280.000 | 229.880.080.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 14.355.118.182 | 14.355.118.182 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 37.059.028.985 | 36.422.830.460 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 35.329.257.727 | 21.651.952.999 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 384.396.759 | 9.572.411.611 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 34.944.860.968 | 12.079.541.388 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 122.399.097.028 | 92.560.324.348 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.148.814.833.956 | 2.636.218.707.441 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 2.860.008.085.170 | 1.993.364.916.992 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 27 | - | 6.666.667 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 2.860.008.085.170 | 1.993.358.250.325 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 2.705.712.972.711 | 1.902.064.373.623 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 154.295.112.459 | 91.293.876.702 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 3.166.240.097 | 4.753.244.742 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 26.819.732.362 | 42.872.650.939 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 25.798.815.542 | 38.385.934.325 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | | 497.947.852 | 647.891.334 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31 | - | 2.064.917.182 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 94.114.023.045 | 72.043.964.083 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 37.025.545.001 | (20.286.519.426) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 33 | 24.122.963.455 | 48.819.324.652 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 34 | 215.763.292 | 2.415.654.706 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 23.907.200.163 | 46.403.669.946 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 60.932.745.164 | 26.117.150.520 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35 | 12.846.536.535 | 3.679.447.520 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | (537.201.630) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 48.086.208.629 | 22.974.904.630 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 34.944.860.968 | 12.079.541.388 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 13.141.347.661 | 10.895.363.242 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36 | 1.001 | 525 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Đơn vị tính: VND Năm trước |
|-------|---|--------------------------|-------------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 60.932.745.164 | 26.117.150.520 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 196.398.406.983 | 78.229.539.542 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 47.193.080.196 | 50.096.118.574 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 54.667.981.344 | (4.254.775.103) |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.113.456 | - |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (3.166.240.097) | (8.749.081.264) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 25.798.815.542 | 40.155.135.971 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | 71.901.656.542 | 982.141.364 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 257.331.152.147 | 104.346.690.062 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (299.657.544.499) | (29.826.072.811) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (413.114.845.568) | (313.662.821.464) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (34.749.475.918) | 195.150.679.948 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (7.449.815.885) | (2.840.362.363) |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (10.445.676.647) | (44.662.212.071) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (7.545.389.858) | (5.080.234.739) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 200.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (3.870.761.000) | (6.273.964.742) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (519.502.357.228) | (102.648.298.180) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH | (40.225.020.096) | (36.723.430.458) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 227.272.727 | 4.385.923.026 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (19.176.806.551) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 32.740.134.657 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.077.667.386) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.304.063.359 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.166.240.097 | 6.140.182.072 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (36.831.507.272) | (17.407.601.281) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 114.690.200.000 | 44.605.000.000 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 2.110.823.680.074 | 1.363.241.339.537 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.780.983.051.775) | (1.149.334.769.979) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (3.292.137.181) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (27.879.943.178) | (18.478.071.099) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 416.650.885.121 | 236.741.361.278 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (139.682.979.379) | 116.685.461.817 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 187.452.808.067 | 70.767.346.250 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (3.113.456) | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 47.766.715.232 | 187.452.808.067 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 560 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1 | Quảng Ninh | 51% | 51% |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3 | Hưng Yên | 51% | 51% |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5 | Hà Nội | 51% | 51% |
| Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6 | Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8 | Hà Nội | 100% | 100% |

| Tên Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7 | Hải Dương | 34,34% | 34,34% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả..._được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho

người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và các Công ty con, bao gồm:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1 | Quảng Ninh | 51% | 51% |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3 | Hưng Yên | 51% | 51% |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5 | Hà Nội | 51% | 51% |
| Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6 | Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8 | Hà Nội | 100% | 100% |

| Tên Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7 | Hải Dương | 34,34% | 34,34% |

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 891.577.260 | 1.498.528.865 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42.875.137.972 | 126.304.279.202 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.000.000.000 | 59.650.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>59.650.000.000</i> |
| Cộng | 47.766.715.232 | 187.452.808.067 |

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Vật liệu mới HAIKIN Việt Nam | 155.232.653.056 | - |
| - Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương | 30.260.684.862 | 57.408.081.777 |
| - Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP | 75.946.301.886 | 28.285.332.654 |
| - Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô | 28.128.041.074 | 43.544.335.748 |
| - Tổng Công ty Licogi - CTCP | 43.349.481.674 | 93.608.683.938 |
| - Công ty TNHH In điện tử Minh Đức | 15.493.711.503 | 36.726.063.029 |
| Các đối tượng khác | 699.852.395.137 | 597.979.928.488 |
| | 1.048.263.269.192 | 857.552.425.634 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i> | 43.349.481.674 | 95.487.196.849 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP đầu tư XD&TM Phúc Khánh | 44.591.110.671 | 13.540.966.528 |
| - Công ty TNHH MTV XD&TM Hải Long | 60.847.374.494 | 5.711.160.271 |
| - Tổng công ty Licogi - CTCP | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| - Các đối tượng khác | 112.291.107.061 | 53.089.632.198 |
| | 233.877.472.226 | 88.489.638.997 |
| b. Trả trước cho người bán là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i> | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Phải thu khác ngắn hạn | 175.287.799.299 | - | 211.728.931.587 | - |
| Tạm ứng (i) | 96.171.654.692 | - | 93.564.101.791 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii) | 11.872.560.000 | - | 41.931.753.863 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | 67.243.584.607 | - | 76.233.075.933 | - |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (iii) | 25.158.627.150 | - | 25.158.627.150 | - |
| - Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (iv) | 5.640.900.732 | - | 5.640.900.732 | - |
| - Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (v) | 19.007.024.457 | - | 19.007.024.457 | - |
| - Đối tượng khác | 17.437.032.268 | - | 26.426.523.594 | - |
| b. Phải thu khác dài hạn | 5.000.000 | - | 7.200.000 | - |
| Phải thu khác | 5.000.000 | - | 7.200.000 | - |
| | 175.292.799.299 | - | 211.736.131.587 | - |
| b. Phải thu khác là bên liên quan | | | 399.720.698 | 818.899.192 |

(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.

(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(iv) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.

(v) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nhà máy đóng tàu Hải Dương | 24.737.238.000 | 21.697.729.364 | 24.737.238.000 | 21.697.729.364 |
| - Công ty CP Licogi 20-BT Bắc Hà | 5.100.675.805 | - | 5.100.675.805 | - |
| - Công ty CP Công nghệ thông tin và xây dựng Nam Triệu | 12.404.873.082 | - | 12.404.873.082 | - |
| - Công ty CP SX VLXD Kim Sơn | 5.640.900.732 | 2.820.450.366 | | |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu | 21.721.442.775 | | 26.521.442.775 | |
| - Các đối tượng khác | 44.179.748.523 | 1.283.667.078 | 37.600.532.904 | 25.113.492.105 |
| | 113.784.878.917 | 25.801.846.808 | 106.364.762.566 | 46.811.221.469 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.280.080.886 | | 9.011.553.179 | |
| Công cụ, dụng cụ | 37.028.758 | | 310.560.962 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.147.639.591.478 | | 726.258.038.139 | |
| Thành phẩm | 11.376.500.076 | | 11.638.203.350 | |
| | 1.160.333.201.198 | - | 747.218.355.630 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Trạm bê tông Xuân Giao | 319.073.351 | 312.310.607 |
| - Tài sản thi công xưởng cơ khí | 545.003.198 | 697.037.057 |
| - Khác | - | 180.284.000 |
| | 864.076.549 | 1.189.631.664 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.565.143.675 | 1.371.887.037 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.565.143.675 | 1.371.887.037 |
| b. Dài hạn | 38.283.187.467 | 31.026.628.220 |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ | 38.283.187.467 | 31.026.628.220 |
| | 39.848.331.142 | 32.398.515.257 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | 763.259.359.406 |
| Số đầu năm | 347.283.620.191 | 265.288.451.701 | 149.153.162.729 | 1.534.124.785 | | 37.549.238.278 |
| - Mua trong năm | 12.337.086.364 | 5.903.788.181 | 18.971.982.074 | 336.381.659 | | 547.087.612 |
| - Tặng khác | | | 547.087.612 | | | |
| - Giảm do thoái vốn | (72.729.086.162) | (6.595.306.583) | (11.681.415.636) | (34.368.000) | | (91.040.176.381) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (12.150.722.549) | (206.209.550) | (1.410.478.581) | | | (13.767.410.680) |
| - Giảm khác | | (547.087.612) | | | | (547.087.612) |
| Số cuối năm | 274.740.897.844 | 263.843.636.137 | 155.580.338.198 | 1.836.138.444 | | 696.001.010.623 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 41.783.655.303 | 136.404.357.296 | 113.821.685.529 | 1.128.395.727 | | 293.138.093.855 |
| - Khấu hao trong năm | 11.780.472.159 | 18.650.678.149 | 16.557.553.706 | 204.376.182 | | 47.193.080.196 |
| - Giảm do thoái vốn | (6.737.209.245) | (4.000.193.785) | (4.752.596.661) | (34.368.000) | | (15.524.367.691) |
| - Thanh lý nhượng bán | (712.602.124) | (206.209.550) | (1.410.478.581) | | | (2.329.290.255) |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 46.114.316.093 | 150.848.632.110 | 124.216.163.993 | 1.298.403.909 | | 322.477.516.105 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 305.499.964.888 | 128.884.094.405 | 35.331.477.200 | 405.729.058 | | 470.121.265.551 |
| Tại ngày cuối năm | 228.626.581.751 | 112.995.004.027 | 31.364.174.205 | 537.734.535 | | 373.523.494.518 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| <u>Khoản mục</u> | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Thương hiệu</u> | <u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Tổng cộng</u> |
|--------------------------|--------------------------|--------------------|---|
| <u>Nguyên giá</u> | | | |
| <u>Số đầu năm</u> | 1.336.925.674 | 500.000.000 | 1.836.925.674 |
| - Mua trong năm | | | - |
| <u>Số cuối năm</u> | 1.336.925.674 | 500.000.000 | 1.836.925.674 |
| <u>Giá trị hao mòn</u> | | | |
| <u>Số đầu năm</u> | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | | | - |
| <u>Số cuối năm</u> | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | |
| <u>Tại ngày đầu năm</u> | 1.336.925.674 | - | 1.336.925.674 |
| <u>Tại ngày cuối năm</u> | 1.336.925.674 | - | 1.336.925.674 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------------------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 7.841.527.273 | - | - | 7.841.527.273 | |
| - Mua trong năm | - | 2.675.781.818 | - | - | - | 2.675.781.818 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | - | - | (7.841.527.273) | - | - | (7.841.527.273) | |
| Số cuối năm | - | 2.675.781.818 | - | - | - | 2.675.781.818 | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 2.940.572.724 | - | - | 2.940.572.724 | |
| - Khấu hao trong năm | - | - | 980.190.909 | - | - | 980.190.909 | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | - | - | (3.920.763.633) | - | - | (3.920.763.633) | |
| Số cuối năm | - | - | - | - | - | - | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | 4.900.954.549 | - | - | 4.900.954.549 | |
| Tại ngày cuối năm | - | 2.675.781.818 | - | - | - | 2.675.781.818 | |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| Dài hạn | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | - | 1.270.000.000 | - |
| - Trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hạ Long | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | - | 1.270.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 7.740.079.186 | - | - | 7.242.131.334 | - |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7 | 7.740.079.186 | (*) | | 7.242.131.334 | (*) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 57.655.000.000 | (2.522.169.237) | | 57.655.000.000 | (2.451.442.511) |
| - Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2 (i) | 455.000.000 | (*) | | 455.000.000 | (*) |
| - Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (ii) | 2.200.000.000 | (*) | (427.441.494) | 2.200.000.000 | (214.709.838) |
| - Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iii) | 19.000.000.000 | (*) | (2.094.727.743) | 19.000.000.000 | (2.236.732.673) |
| - Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 (iv) | 36.000.000.000 | (*) | | 36.000.000.000 | (*) |
| Cộng | 66.665.079.186 | - | (2.522.169.237) | 66.167.131.334 | (2.451.442.511) |

(i) Là khoản góp vốn với Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 8 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.

(iii) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 99.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện. Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(iv) Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CPTM Hải Long | 6.788.962.336 | 6.788.962.336 | 106.326.928.469 | 106.326.928.469 |
| Công ty CPĐT và XD số 18.7 | 68.902.706.702 | 68.902.706.702 | 58.262.622.716 | 58.262.622.716 |
| Công ty CP Thương mại Xây dựng Hưng Thịnh | 41.407.304.495 | 41.407.304.495 | 31.136.877.096 | 31.136.877.096 |
| Công ty thương mại xây dựng Minh Phương | 10.439.018.316 | 10.439.018.316 | 14.139.018.316 | 14.139.018.316 |
| Các đối tượng khác | 622.667.203.333 | 622.667.203.333 | 575.685.095.378 | 575.685.095.378 |
| | 750.205.195.182 | 750.205.195.182 | 785.550.541.975 | 785.550.541.975 |

b. Phải trả người bán là bên liên quan
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 68.902.706.702 | 58.262.622.716 |
|--|-----------------------|-----------------------|

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn | 14.239.209.600 | 82.007.625.544 |
| - Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương | 42.273.234.000 | 173.434.580.000 |
| - Các đối tượng khác | 154.658.328.026 | 150.979.159.538 |
| | 211.170.771.626 | 406.421.365.082 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số còn phải thu cuối năm | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | | Số còn phải nộp cuối năm |
| Thuế Giá trị gia tăng | 4.910.781.983 | 68.116.347.922 | 72.541.089.641 | | 486.040.264 | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| Thuế Xuất nhập khẩu | | | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 886.879.970 | 11.959.656.567 | 7.545.389.858 | | 6.725.872.131 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 79.710.969 | 1.807.133.832 | 2.670.809.373 | | 229.328.533 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 287.929.876 | 14.954.047.274 | 14.917.541.464 | | 324.435.686 | |
| Cộng | 966.590.939 | 96.837.185.595 | 97.674.830.336 | | 50.775.525 | 7.765.676.614 |

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 576.200.944.306 | 576.200.944.306 | 1.804.950.717.728 | 1.689.612.322.839 | 460.862.549.417 | 460.862.549.417 | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương | 99.582.951.242 | 99.582.951.242 | 223.072.802.848 | 226.567.949.615 | 103.078.098.009 | 103.078.098.009 | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh | 179.059.148.307 | 179.059.148.307 | 240.979.468.464 | 177.604.940.034 | 115.684.619.877 | 115.684.619.877 | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh (tại Công ty Licogi 18.6) | 17.011.904.875 | 17.011.904.875 | 35.318.643.153 | 25.410.646.108 | 7.103.907.830 | 7.103.907.830 | |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên | 199.205.294.065 | 199.205.294.065 | 1.017.242.021.200 | 935.286.988.354 | 117.250.261.219 | 117.250.261.219 | |
| - Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí | 5.401.394.556 | 5.401.394.556 | 100.261.607.016 | 120.821.990.943 | 25.961.778.483 | 25.961.778.483 | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Hạ Long | 30.660.302.499 | 30.660.302.499 | 152.477.701.806 | 165.338.000.000 | 43.520.600.693 | 43.520.600.693 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên | 16.720.000.000 | 16.720.000.000 | 16.720.000.000 | - | - | - | |
| - Vay đối tượng khác | 28.559.948.762 | 28.559.948.762 | 18.878.473.241 | 38.581.807.785 | 48.263.283.306 | 48.263.283.306 | |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Nợ thuế tài chính dài | 2.448.000.000 | 2.448.000.000 | 2.880.000.000 | 432.000.000 | - | - |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST | 2.448.000.000 | 2.448.000.000 | 2.880.000.000 | 432.000.000 | | |
| b. Vay dài hạn | 517.902.631.723 | 517.902.631.723 | 302.992.962.346 | 90.938.728.936 | 305.848.398.313 | 305.848.398.313 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long | - | - | 6.366.330.286 | 6.366.330.286 | 6.366.330.286 | 6.366.330.286 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương | - | - | 9.549.495.429 | 9.549.495.429 | 9.549.495.429 | 9.549.495.429 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh | 176.274.091.291 | 176.274.091.291 | 174.818.710.491 | 10.775.550.477 | 12.230.931.277 | 12.230.931.277 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí | 35.761.251.855 | 35.761.251.855 | 35.761.251.855 | | | |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên | 121.019.623.405 | 121.019.623.405 | 16.720.000.000 | 16.720.000.000 | 137.739.623.405 | 137.739.623.405 |
| -Vay đối tượng khác | - | - | 248.922.429 | 248.922.429 | 248.922.429 | 248.922.429 |
| -Vay Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc | 73.200.000.000 | 73.200.000.000 | 7.686.000.000 | 7.686.000.000 | 73.200.000.000 | 73.200.000.000 |
| -Vay đối tượng khác | 111.647.665.172 | 111.647.665.172 | 84.727.000.000 | 39.592.430.315 | 66.513.095.487 | 66.513.095.487 |
| Cộng | 1.096.551.576.029 | 1.096.551.576.029 | 2.110.823.680.074 | 1.780.983.051.775 | 766.710.947.730 | 766.710.947.730 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước cho công trình | 212.996.283.855 | 3.379.051.710 |
| | 212.996.283.855 | 3.379.051.710 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.108.262.756 | 959.276.676 |
| Bảo hiểm xã hội | 256.646 | 461.961 |
| Bảo hiểm y tế | - | 774.739 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 48.413.792.093 | 86.139.227.159 |
| | 52.522.311.495 | 87.099.740.535 |

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 200.000.000 | 200.000.000 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước tiền thi công và các hoạt động khác | 37.421.740 | 11.116.173.913 |
| Cộng | 37.421.740 | 11.116.173.913 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 58.263.649.048 | 65.226.501.456 |
| Cộng | 58.263.649.048 | 65.226.501.456 |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 59.661.543.443 | 26.530.927.429 |
| Cộng | 59.661.543.443 | 26.530.927.429 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | | | | | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | | | 33.314.871.818 | 18.439.130.805 | 96.740.189.782 | 392.875.390.587 |
| Tăng vốn trong năm | - | (146.000.000) | | | - | | 55.000.000 | (91.000.000) |
| Lãi trong năm | - | - | | | - | 12.079.541.388 | 10.895.363.242 | 22.974.904.630 |
| Tăng do điều chỉnh quỹ sau sát nhập | - | - | | | - | 6.033.363.683 | | 6.033.363.683 |
| Tăng quỹ tại Công ty Mẹ | - | - | | | 1.174.581.238 | (1.174.581.238) | | - |
| Tăng quỹ tại Công ty con | - | - | | | 625.269.984 | (625.269.984) | | - |
| Tăng khác | - | - | | | - | | | - |
| Chia cổ tức | - | - | | | - | | | (15.180.283.330) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | | | - | | | (11.639.091.688) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | | - | | | (102.977.893) |
| Giảm khác | - | - | | | 1.308.107.420 | 3.614.642.726 | (4.922.750.146) | - |
| Số dư đầu năm nay | 229.880.080.000 | 14.355.118.182 | | | 36.422.830.460 | 21.651.952.999 | 92.560.324.348 | 394.870.305.989 |
| Tăng vốn trong kỳ | 151.285.200.000 | - | | | - | | 29.345.000.000 | 180.630.200.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | | | - | 34.944.860.968 | 13.141.347.661 | 48.086.208.629 |
| Lãi do mua thêm cổ phần công ty con | - | - | | | - | | | - |
| Trích quỹ tại Công ty con | - | - | | | 636.198.525 | | (636.198.525) | - |
| Tăng khác | - | - | | | - | | | - |
| Chia cổ tức tại công ty mẹ | - | - | | | - | | | (19.058.264.000) |
| Chia cổ tức tại công ty con | - | - | | | - | | | (8.821.679.178) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | | - | | | (2.209.292.240) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con | - | - | | | - | | | (3.189.697.278) |
| Số dư cuối kỳ | 381.165.280.000 | 14.355.118.182 | | | 37.059.028.985 | 35.329.257.727 | 122.399.097.028 | 590.307.781.922 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Ông Bùi Thanh Tuyên | 193.003.900.000 | 50,64% | 96.501.950.000 | 41,98% |
| - Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc | 35.729.900.000 | 9,37% | 22.206.950.000 | 9,66% |
| - Ông Đặng Văn Giang | 16.551.800.000 | 4,34% | 16.551.800.000 | 7,20% |
| - Tổng Công ty Licogi - CTCP | 15.187.500.000 | 3,98% | 15.187.500.000 | 6,61% |
| - Các cổ đông khác | 120.692.180.000 | 31,66% | 79.431.880.000 | 34,55% |
| | 381.165.280.000 | 100% | 229.880.080.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 151.285.200.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 381.165.280.000 | 229.880.080.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.116.528 | 22.988.008 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.116.528 | 22.988.008 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38.116.528 | 22.988.008 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.116.528 | 22.988.008 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38.116.528 | 22.988.008 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 37.059.028.985 | 36.422.830.460 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 17.692.787.750 | 14.006.040.806 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 62.140.038.514 | 129.266.161.668 |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 2.793.354.268.224 | 1.862.164.467.991 |
| - Doanh thu hoạt động bất động sản | 4.151.906.432 | |
| - Doanh thu khác | 361.872.000 | 1.934.287.333 |
| Cộng | 2.860.008.085.170 | 1.993.364.916.992 |

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|----------------|------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | - | 6.666.667 |
| Cộng | - | 6.666.667 |

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 62.140.038.514 | 129.259.495.001 |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 2.793.354.268.224 | 1.862.164.467.991 |
| - Doanh thu hoạt động bất động sản | 4.151.906.432 | - |
| - Doanh thu khác | 361.872.000 | 1.934.287.333 |
| Cộng | 2.860.008.085.170 | 1.993.358.250.325 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 55.553.956.952 | 117.781.871.875 |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 2.649.171.268.058 | 1.782.629.243.245 |
| - Giá vốn hoạt động BĐS | 671.498.972 | - |
| - Giá vốn khác | 316.248.729 | 1.653.258.503 |
| Cộng | 2.705.712.972.711 | 1.902.064.373.623 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 3.166.240.097 | 4.753.244.742 |
| - Lãi chậm thanh toán | | |
| Cộng | 3.166.240.097 | 4.753.244.742 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 25.798.815.542 | 38.385.934.325 |
| - Trích lập dự phòng khoản đầu tư | 70.726.726 | 2.120.149.511 |
| - Khác | 950.190.094 | 2.366.567.103 |
| Cộng | 26.819.732.362 | 42.872.650.939 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------|----------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên | | 2.064.917.182 |
| Cộng | - | 2.064.917.182 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 4.358.813.094 | 5.511.753.173 |
| - Chi phí nhân viên | 37.720.303.711 | 36.495.473.337 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.618.561.035 | 5.080.055.322 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 1.281.263.414 | 4.228.508.313 |
| - Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi | 33.619.609.210 | 6.398.318.356 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.796.486.867 | 3.621.603.873 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.718.985.714 | 10.708.251.709 |
| | 94.114.023.045 | 72.043.964.083 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 21.145.768.797 | 40.472.168.062 |
| - Thu hồi nợ khó đòi | 481.316.368 | 7.295.944.377 |
| - Thanh lý tài sản cố định | 227.272.727 | 824.282.641 |
| - Thu nhập khác | 2.268.605.563 | 226.929.572 |
| Cộng | 24.122.963.455 | 48.819.324.652 |

34. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản phạt và lãi chậm nộp | 102.789.102 | |
| - Chi phí khác | 112.974.190 | 2.415.654.706 |
| Cộng | 215.763.292 | 2.415.654.706 |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 12.846.536.535 | 3.679.447.520 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | (537.201.630) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 12.846.536.535 | 3.142.245.890 |

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 34.944.860.968 | 12.079.541.388 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 34.944.860.968 | 12.079.541.388 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 34.922.729 | 22.988.008 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.001 | 525 |

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau
(chi tiết phụ lục 01)

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu hoạt động xây dựng | Doanh thu BĐS, khác | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|--|
| | | | | Tổng | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 62.140.038.514 | 2.793.354.268.224 | 4.513.778.432 | 2.860.008.085.170 | |
| Chi phí bộ phận | 55.553.956.952 | 2.649.171.268.058 | 987.747.701 | 2.705.712.972.711 | |
| Kết quả kinh doanh bộ | 6.586.081.562 | 144.183.000.166 | 3.526.030.731 | 154.295.112.459 | |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 94.114.023.045 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 60.181.089.414 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.166.240.097 | |
| Chi phí tài chính | | | | 26.819.732.362 | |
| Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | 497.947.852 | |
| Thu nhập khác | | | | 24.122.963.455 | |
| Chi phí khác | | | | 215.763.292 | |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 12.846.536.535 | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 48.086.208.629 | |

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Mối quan hệ

- Cổ đông của công ty
- Công ty liên kết
- Cổ đông lớn của công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------|----------------|
| | VND | VND |
| - Bán hàng hóa, dịch vụ | | 67.105.104.436 |

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Bán hàng hóa, dịch vụ | | 1.395.786.113 |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ | 65.360.284.097 | 28.477.670.081 |
| - Lãi đi vay phải trả | 3.472.794 | 15.330.864 |

c. Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 43.349.481.674 | 95.487.196.849 |
| - Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 43.349.481.674 | 93.608.683.938 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | | 1.878.512.911 |
| Trả trước cho người bán | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| - Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| Phải thu khác | 399.720.698 | 818.899.192 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 399.720.698 | 818.899.192 |
| Phải trả người bán | 68.902.706.702 | 58.262.622.716 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | 68.902.706.702 | 58.262.622.716 |
| Thu nhập của HĐQT; ban Giám đốc và ban kiểm soát | | 4.379.807.000 |
| - Thù lao của HĐQT | | 754.500.000 |
| Đặng Văn Giang | Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 07/05/2021 | 186.000.000 |
| Nguyễn Xuân Hưng | Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 07/05/2021 | 348.500.000 |
| Bùi Thanh Tuyên | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| Nguyễn Đình Thủy | Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 | 20.000.000 |
| Nguyễn Anh Dũng | Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 | 20.000.000 |
| Trịnh Việt Dũng | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| - Thù lao của Ban kiểm soát | | 535.000.000 |
| Lưu Bá Thái | Trưởng ban kiểm soát | 299.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Lan | Thành viên ban kiểm soát | 60.000.000 |
| Thân Thị Len | Thành viên ban kiểm soát | 104.000.000 |
| Bùi Công Phách | Thành viên ban kiểm soát | 72.000.000 |
| - Thù lao của Ban Tổng giám đốc | | 3.090.307.000 |
| Bùi Thanh Tuyên | Tổng Giám đốc | 474.500.000 |
| Nguyễn Long Điền | Phó Tổng Giám đốc, nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021 | 255.873.000 |
| Đào Đức Tài | Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022 | 324.450.000 |
| Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | 363.384.000 |
| Nguyễn Xuân Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 165.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc | 325.000.000 |
| Dương Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc | 420.000.000 |
| Hà Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc | 420.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Xinh | Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021 | 242.100.000 |
| Đặng Long Diệp | Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021 | 100.000.000 |

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

Số: 01HN/21-20/L18

(V/v: Giải trình KQKD năm 2021 so
với năm 2020)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 | Chênh lệch |
|----------------------------|--------------|--------------|-------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 2.887.795,24 | 2.047.578,71 | +840.216,53 |
| Tổng chi phí | 2.839.709,03 | 2.024.603,81 | +815.105,22 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 48.086,21 | 22.974,90 | +25.111,31 |

Như vậy kết quả kinh doanh năm năm 2021 so với năm 2020 tăng 25.111,31 triệu đồng nguyên nhân :

+ Mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng Công ty quyết tâm hoàn thành vượt kế hoạch kinh doanh đề ra thể hiện tổng doanh thu và thu nhập năm 2021 tăng 840.216,53 triệu đồng tương đương tăng 41% so với năm 2020.

+ Mặt khác Công ty luôn cân đối dòng tiền hợp lý cho kinh doanh, đặc biệt tiết giảm chi phí tài chính.

Trên đây là những nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo Hợp nhất năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



Nguyễn Nhung
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung